PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 19 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: TRẦN THỊ NHUNG
- Chức vụ: Cô nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Trứng vịt	Kg	6.00			3.00	3.00	70,000	210,000	210,000	420,000
2	Cua đồng	Kg	2.00			1.00	1.00	140,000	140,000	140,000	280,000
3	Tôm biển	Kg	2.00			0.80	1.20	300,000	240,000	360,000	600,000
4	Thịt lơn mỡ	Kg	3.90			1.60	2.30	120,000	192,000	276,000	468,000
5	Sữa bột	Kg	3.00			2.30	0.70	220,000	506,000	154,000	660,000
6	Cà chua	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
7	Rau mùng tơi	Kg	3.00			2.00	1.00	25,000	50,000	25,000	75,000
8	Bí đao (bí xanh)	Kg	1.50			1.00	0.50	25,000	25,000	12,500	37,500
9	Mướp	Kg	1.00			0.60	0.40	30,000	18,000	12,000	30,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
12	Rau mùi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
13	Củ xả	Kg	0.10			0.05	0.05	20,000	1,000	1,000	2,000
14	Bí ngô	Kg	1.00				1.00	20,000		20,000	20,000
15	Ngô bắp tươi	Kg	5.00			5.00		30,000	150,000		150,000
16	Lá lốt	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
17	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
18	Gạo nếp cái	Kg	2.10				2.10	27,000		56,700	56,700
19	Gạo tẻ máy	Kg	11.60			7.40	4.20	20,000	148,000	84,000	232,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.80			0.40	0.40	65,000	26,000	26,000	52,000
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
22	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
23	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
	Cộng								1,753,590	1,443,210	
	Tổng cộng								3,196,800		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 19 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 160 - 3 tuổi: 49 - Cháo: 26
Trong đó: + Mẫu giáo: 89 - 4 tuổi: 40 + Nhà trẻ: 71 - Cơm nát: 21
- 5 tuổi: - Cơm thường: 24

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	3.00	3.00	2.64	2.64	343.2	343.2			374.9	374.9			26.4	26.4	4,857.6	4,857.6
2	Cua đồng	1.00	1.00	0.31	0.31	38.1	38.1			10.2	10.2			6.2	6.2	269.7	269.7
3	Tôm biển	0.80	1.20	0.37	0.55	64.8	97.2			3.3	5.0			3.3	5.0	301.8	452.6
4	Thịt lơn mỡ	1.60	2.30	1.57	2.25	227.4	326.8			584.9	840.7					6,177.9	8,880.8
5	Sữa bột	2.30	0.70	2.30	0.70	621.0	189.0			598.0	182.0			874.0	266.0	11,684.0	3,556.0
6	Cà chua	0.70	0.30	0.67	0.29			4.0	1.7			1.3	0.6	26.6	11.4	133.0	57.0
7	Rau mùng tơi	2.00	1.00	1.66	0.83			33.2	16.6					23.2	11.6	232.4	116.2
8	Bí đao (bí xanh)	1.00	0.50	0.75	0.38			4.5	2.3					18.0	9.0	90.0	45.0
9	Mướp	0.60	0.40	0.49	0.32			4.4	2.9			1.0	0.6	13.6	9.1	82.8	55.2
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.06	0.04	0.05	0.03			0.6	0.4					2.1	1.4	10.6	7.0
12	Rau mùi	0.07	0.03	0.06	0.03			1.5	0.7			0.3	0.1	0.1	0.1	9.5	4.1
13	Củ xả	0.05	0.05	0.04	0.04			2.4	2.4			2.0	2.0	9.2	9.2	18.0	18.0
14	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6
15	Ngô bắp tươi	5.00		2.75				112.8				63.3		1,089.0		5,390.0	
16	Lá lốt	0.10	0.10	0.10	0.10			4.3	4.3					5.4	5.4	39.0	39.0
17	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
18	Gạo nếp cái		2.10		2.10				180.6				31.5		1,564.5		7,224.0
19	Gạo tẻ máy	7.40	4.20	7.40	4.20			584.6	331.8			74.0	42.0	5,616.6	3,187.8	25,456.0	14,448.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.40	0.40	0.40	0.40							398.8	398.8			3,588.0	3,588.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
22	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
23	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
	Cộng					1,305.0	1,034.5	774.6	554.2	1,571.3	1,456.1	541.0	476.8	7,717.1	5,166.2	58,486.0	44,436.6
	Bình quân thực tế /1 trẻ					14.7	14.6	8.7	7.8	17.7	20.5	6.1	6.7	86.7	72.8	657.1	625.9
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,200,000 đ
- Hôm trước mang sang: 800 đ
- Đã chi: 3,196,800 đ
- Thừa: 3,200 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 4,000 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG: - Trứng rán sốt thịt cà chua
- canh cua mồng tơi mướp

* Bữa chiề MG: - Cháo thịt lợn cà rốt
NT: - sữa bột

*Ăn giữa giờ: - ngô hấp